

Phụ lục II
BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG
CỦA KIỂU LOẠI XE Ô TÔ THUẦN ĐIỆN VÀ HYBRID ĐIỆN
(Publication of the energy consumption of pure electric vehicle type and hybrid electric vehicle type)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Thông tin chung (General)

- 1.1. Tên cơ sở NK (Importer's name): **CÔNG TY TNHH Ô TÔ BYD (VIỆT NAM)**
- 1.2. Địa chỉ (Address): **Tầng 5 Tòa nhà Việt Lâm, số 2211 Đường Hùng Vương, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam**
- 1.3. Nhãn hiệu (Trade name or mark of the vehicle): **BYD**
- 1.4. Tên thương mại, nếu có (Commercial name, if available): **BYD M6**
- 1.5. Loại xe (Category of vehicle): **Ô tô con**
- 1.6. Kiểu (số) loại (Vehicle type/model code): **ME-1**
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾ (Certificate No.⁽²⁾): **24KOT/323574**
- 1.8. Báo cáo tiêu thụ năng lượng số (Test report No.): **QE24WT1R40652** ngày (Date): **06/05/2024**

2. Thông số kỹ thuật của xe (Specification of the vehicle)

- 2.1. Đặc điểm cấu tạo chung của xe (General construction characteristics of the vehicle)
- 2.1.1. Cấu hình xe điện: ~~thuần điện/hybrid—điện~~⁽¹⁾ (Electric vehicle configuration: ~~pure electric/hybrid electric~~⁽¹⁾)
- 2.1.2. Khối lượng bản thân xe (Unladen mass of the vehicle): **1800 kg**
- 2.1.3. Khối lượng toàn bộ lớn nhất cho phép về mặt kỹ thuật do cơ sở sản xuất công bố (Technically permissible maximum laden mass as stated by the manufacturer): **2374 kg**
- 2.2. Xe thuần điện⁽¹⁾ (Pure electric vehicles⁽¹⁾)
- 2.2.1. Mô tả chung hệ dẫn động điện (General description of electric power train)
- 2.2.1.1. Nhãn hiệu (Make): **BYD**
- 2.2.1.2. Kiểu (type): **TZ200XSAN**
- 2.2.1.3. Sử dụng: ~~Một động cơ điện/Nhiều động cơ điện~~⁽¹⁾ (số lượng) (Use: ~~Monomotor/motors~~⁽¹⁾ (number)): **01**



2.2.1.4. Công suất lớn nhất (*Maximum power*): **120 kW**

2.2.1.5. Công suất trong 30 min lớn nhất (*Maximum thirty minutes power*): **65 kW**

2.2.2. Ắc quy kéo (*Traction battery*)

2.2.2.1. Tên thương mại và nhãn hiệu (*Trade name and mark of the battery*): **FinDreams, PX9**

2.2.2.2. Điện áp danh định (*Nominal voltage*): **326,4 V**

2.2.2.3. Công suất trong 30 min lớn nhất (công suất phóng điện ổn định) (*Battery maximum thirty minutes power (constant power discharge)*): **66 kW**

2.2.3. Động cơ điện (*Electric Motor*)

2.2.3.1. Nguyên lý hoạt động (*Working principle*)

2.2.3.1.1. Một chiều/ xoay chiều⁽¹⁾/số lượng các pha (*direct current/alternating current⁽¹⁾/number of phases*): **Ba pha**

2.2.3.1.2. Đồng bộ/không đồng bộ⁽¹⁾ (*Synchronous/asynchronous⁽¹⁾*)

2.3. Xe hybrid điện⁽⁴⁾ (*Hybrid electric vehicle⁽⁴⁾*)

2.3.1. Loại xe hybrid điện: xe nạp điện ngoài/xoay không nạp điện ngoài⁽⁴⁾ (*Category of hybrid electric vehicle: Off Vehicle Charging/Not Off Vehicle charging⁽⁴⁾*)

2.3.2. Chế độ chuyển đổi trạng thái hoạt động: trang bị/không trang bị⁽⁴⁾ (*Operating mode switch: with/without⁽⁴⁾*)

2.3.3. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

2.3.3.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Engine manufacturer*):

2.3.3.2. Mã động cơ của cơ sở sản xuất (như nhãn hiệu trên động cơ hoặc các ký hiệu nhận dạng khác) (*Manufacturer's engine code (as marked on the engine, or other means of Identification)*): ..

2.3.3.3. Nguyên lý làm việc (*Working principle*): cháy cưỡng bức/cháy do nén, bốn kỳ/hai kỳ⁽⁴⁾ (*positive ignition/compression ignition, fourstroke/two stroke⁽⁴⁾*)

2.3.3.4. Số lượng, bố trí và thứ tự nổ của các xi lanh (*Number, arrangement and firing order of cylinders*):

2.3.3.5. Dung tích động cơ⁽³⁾ (*Engine capacity⁽³⁾*):

2.3.3.6. Công suất có ích lớn nhất (*Maximum net power*): kW
tại số vòng quay động cơ (*at*): r/min

2.3.3.7. Loại nhiên liệu (*Fuel*): xăng/xăng không chì/dầu diesel/LPG/NG⁽⁴⁾ (*petrol/unleaded petrol/diesel oil/LPG/NG⁽⁴⁾*)

2.3.4. ~~Ắc quy kéo/thiết bị tích trữ năng lượng dùng để dẫn động xe (Traction battery/energy storage device)~~

2.3.4.1. ~~Mô tả thiết bị tích trữ năng lượng (ắc quy, tụ điện, bánh đà/máy phát điện...)
(Description of the energy storage device: (battery, capacitor, flywheel/generator ...)):~~

2.3.4.1.1. ~~Nhãn hiệu (Make):~~

2.3.4.1.2. ~~Kiểu loại (Type):~~

2.3.4.1.3. ~~Số nhận dạng (Identification number):~~

2.3.4.1.4. ~~Năng lượng (đối với ắc quy: điện áp và dung lượng Ah trong 2h, đối với tụ điện: J,...)
(Energy: (for battery: voltage and capacity Ah in 2h, for capacitor: J,...)):~~

2.3.4.1.5. ~~Bộ nạp: tích hợp trên xe/ngoại vi/không có⁽¹⁾ (Charger: on board/external/without⁽¹⁾)~~

2.3.5. ~~Các loại máy điện (mô tả từng loại riêng biệt) (Electric machines (describe each type of electric machine separately))~~

2.3.5.1. ~~Nhãn hiệu (Make):~~

2.3.5.2. ~~Kiểu loại (Type):~~

2.3.5.3. ~~Mục đích sử dụng chính: động cơ dẫn động xe/máy phát điện⁽¹⁾ (Primary use: traction motor/generator⁽¹⁾)~~

2.3.5.3.1. ~~Khi sử dụng là động cơ dẫn động: một động cơ/nhiều động cơ⁽¹⁾ (số lượng) (When used as traction motor: monomotors/multimotors⁽¹⁾ (number)):~~

2.3.5.4. ~~Công suất lớn nhất (Maximum power):~~

2.3.5.5. ~~Nguyên lý hoạt động (Working principle)~~

2.3.5.5.1. ~~Một chiều/xoay chiều/số lượng các pha⁽¹⁾ (Direct current/alternating current/number of phases⁽¹⁾):~~

2.3.5.5.2. ~~Đồng bộ/không đồng bộ⁽¹⁾ (Synchronous/asynchronous⁽¹⁾)~~

2.4. Hộp số (Gearbox)

2.4.1. ~~Truyền động điều khiển (Type of gearbox): **bằng tay/tự động/vô cấp/khác⁽¹⁾**
(Manual/automatic/variable transmission⁽¹⁾)~~

2.4.2. ~~Số lượng tỷ số truyền (Number of gear ratios): **01**~~

2.4.3. ~~Tỷ số truyền của hộp số (Transmission ratio of gearbox):~~

~~Số 1 (First gear): **2,852**~~

Số 2 (Second gear):

Số 3 (Third gear):

Số 4 (Fourth gear):

Số 5 (Fifth gear):

Số 6 (Sixth gear):

Số 7 (Seventh gear):

Số 8 (Eighth gear):

Số ...:

Số lùi (Reserve): **2,852**

2.5. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio): 3,476

2.6. Lốp và bánh xe (Tyres and wheels)

2.6.1. Kích thước lốp (trước) (Tyre dimensions (front)): 225/55R17

áp suất lốp (Tyre pressure): **300 kPa**

2.6.2. Kích thước lốp (sau) (Tyre dimensions (rear)): 225/55R17

áp suất lốp (Tyre pressure): **300 kPa**

3. Công khai mức tiêu thụ năng lượng (Disclosure of energy consumption)

3.1. Chu trình thử (Test cycle): NEDC

3.2. Mức tiêu thụ năng lượng công khai (Public energy consumption)

3.2.1. Xe thuần điện⁽¹⁾ (Pure electric vehicles⁽¹⁾)

Hạng mục (Items)	Đơn vị (Unit)	Giá trị (Value)
Tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)	Wh/km	127

~~**3.2.2. Xe hybrid nạp điện ngoài⁽¹⁾ (Externally Chargeable (OVC) Hybrid Electric Vehicle⁽¹⁾)**~~

Hạng mục (Items)	Đơn vị (Unit)	Giá trị (Value)
Tiêu thụ	...	l/100 km

nhiên liệu ^(a,b) (Fuel consumption ^(a,b))	...	l/100 km	
	Trung bình (Weighted)	l/100 km	
Tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)	...	Wh/km	
	...	Wh/km	
	Trung bình (Weighted)	Wh/km	

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai (Template of energy consumption label)

MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

CƠ SỞ TỰ CÔNG BỐ

Nhãn hiệu: **BYD**

Số loại: **BYD M6 (ME-1)**

Nhà sản xuất: **BYD Auto Industry Co., Ltd.**

Chu trình thử: **NEDC**

Loại năng lượng sử dụng: **Điện**

Mức tiêu thụ điện năng: **127,00 Wh/km**

Ghi chú: mức tiêu thụ năng lượng thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật của xe.

5. Ghi chú (nếu có) (Notes (if any)):

Phú Thọ, ngày 19 tháng 10 năm 2024 (Date)

Tổ chức/cá nhân lập bản công khai (Applicant)

(Ký tên, đóng dấu (Signature, stamp))

